

TỪ NGÀY QUỐC TẾ KHOAN DUNG, SUY NGHĨ VỀ TÍNH KHOAN DUNG CỦA TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

NGUYỄN ĐỨC LỮ^(*)

Trước sự gia tăng của hiện tượng không khoan dung, bạo lực, xung đột dân tộc, tôn giáo xảy ra ở nhiều nơi; trước những biểu hiện của chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, bài ngoại, v.v... có nguy cơ gây ra cuộc chiến tranh với quy mô lớn, để cứu vãn tai họa có thể xảy ra của những cuộc chiến tranh ấy, cộng đồng quốc tế và những người có lương tri trên toàn thế giới lo lắng và đã nhiều lần cảnh tỉnh nhân loại trước những nguy cơ của sự bất khoan dung trong quan hệ giữa con người với con người dưới những biểu hiện khác nhau đã và đang xảy ra. Để thúc đẩy ứng xử khoan dung nhằm làm cho con người sống với nhau trong hòa bình như những người láng giềng tốt, tăng cường đối thoại, thúc đẩy sự hiểu biết, tình hữu nghị giữa các quốc gia, các nhóm dân tộc hay tôn giáo, tại phiên họp lần thứ 28 của Đại hội đồng của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) ở Paris năm 1995, ngày 16-11 đã được chọn là *Ngày Quốc tế về sự khoan dung*.

Khoan dung là tôn trọng, chấp nhận và đề cao sự đa dạng, phong phú của các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Khoan dung thực chất là sự hòa hợp

trong sự khác biệt. Khoan dung được thúc đẩy bởi sự hiểu biết, sự thẳng thắn, sự giao tiếp và quyền tự do tư tưởng, nhận thức và tín ngưỡng. Khoan dung trong thế giới đương đại, không chỉ là một nghĩa vụ mang tính đạo đức mà nó còn đòi hỏi mang tính chính trị và pháp lí trong phạm vi toàn cầu. Khoan dung sẽ tạo ra sự ổn định, hòa bình, có thể đóng góp vào việc thay thế văn hóa chiến tranh bằng một nền văn hóa hòa bình, một môi trường sống an toàn cho mọi người. Thế giới đương đại, hơn lúc nào hết cần có sự khoan dung, trong đó khoan dung tôn giáo trở thành nội dung quan trọng của khoan dung nói chung. Nếu như khoan dung tôn giáo được đề cao, thì máu dân thường đã không chảy trong thời gian gần đây ở Irắc, Ấn Độ, Philippin, Thái Lan.

Dân tộc Việt Nam du nhập và dung dưỡng nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, nhưng trong lịch sử lại chưa hề chứng kiến chiến tranh tôn giáo. Có được điều đó là nhờ truyền thống khoan dung vốn có của người Việt và đặc điểm đan xen, hoà đồng, khoan dung của tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam.

*. PGS. TS., Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

Người Việt quần cư ở ngã ba đường của Đông Nam Á, trông ra biển Đông, từ lâu đã là nơi giao lưu của các nền văn hóa lớn. Vùng đất người Việt Nam sinh sống thuộc trung tâm khu vực nhiệt đới gió mùa, nhiều ao hồ, đầm lầy, sinh bãi; có núi cao, rừng rậm, biển rộng, sông dài. Từ xa xưa người dân nước ta đã có xu hướng thiên về trồng trọt hơn là chăn nuôi, đánh cá hơn là săn thú. Bản tính của người Việt lại cởi mở, bao dung chứ không hẹp hòi, kì thị, khép kín. Vì vậy, dù là tôn giáo gì, tín ngưỡng nào, từ đâu đến, người Việt Nam cũng sẵn sàng tiếp nhận miễn là nó không đi ngược lại với lợi ích quốc gia, không xem thường, miệt thị văn hoá bản địa. Ai cũng biết Nho giáo và Đạo giáo từ Trung Hoa lan xuống, Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang nước ta từ rất sớm, nhưng các tôn giáo này vẫn song song tồn tại hàng ngàn năm lịch sử mà không hề có mâu thuẫn dẫn đến xung đột. Sau này, tôn giáo Phương Tây du nhập vào Việt Nam và một số tôn giáo bản địa ra đời, tuy có mâu thuẫn mới nảy sinh ở mức độ nào đó, nhưng nhìn chung vẫn chung sống hoà bình với nhau và với tín ngưỡng dân gian.

Vì lẽ đó, có người nói người Việt tiếp nhận tôn giáo ngoại lai một cách không chọn lọc. Ngược lại có ý kiến dựa vào thời kì lịch sử khi triều đại Nhà Nguyễn có thái độ “tả khuynh” với Công giáo mà cho rằng dân tộc ta tiếp nhận tôn giáo ngoại lai một cách dè dặt và quá thận trọng. Thật ra, sự tiếp nhận dè dặt và thận trọng đối với Công giáo của nhân dân ta có lí do riêng. Ở đây, ngoài sự xa lạ của bản thân giáo lí Công giáo so với tập tục cổ truyền của dân tộc, còn là và chủ yếu

là xuất phát từ nhu cầu tự vệ chính đáng của nhân dân ta trong hoàn cảnh lịch sử mà tôn giáo ấy đang bị thế lực ngoại xâm lợi dụng.

Do điều kiện lịch sử, kể từ khi lập nước cho đến nay, mối quan tâm lớn nhất và thường trực trong mỗi người dân ở xứ này là cảnh giác, đề phòng ngoại xâm. Xưa nay tất cả những gì không phải là sản phẩm văn hóa bản địa, nếu không trực tiếp góp phần vào sự nghiệp giữ nước đều bị nhân dân ta tiếp nhận và xem xét rất thận trọng.

Dù Phật giáo phù hợp với tâm thức của người Việt và khi du nhập đã nhanh chóng hòa vào tín ngưỡng bản địa, nhưng phải ngót 1000 năm, tôn giáo này mới có chỗ đứng quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân. Cũng với thái độ thận trọng ấy, phải gần 15 thế kỉ nhân dân ta mới tiếp nhận và coi Nho giáo như là quốc đạo thời Lê-Nguyễn. Nếu đội ngũ Nho sĩ vắng bóng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở thế kỉ XV và không góp phần vào việc giữ vững kỉ cương xã hội, củng cố ý thức cộng đồng, thắt chặt quan hệ gia đình, dòng tộc và quốc gia thì dễ gì có được vị trí như nó đã từng có trong thời kì lịch sử ấy.

Tôn giáo nào, dù ở đâu đến, vị trí của nó trước hết phải được khảo nghiệm của lịch sử dựng nước và giữ nước, sau nữa phải tôn trọng và hoà đồng với tín ngưỡng bản địa.

Gần đây, Hội thảo quốc tế lần đầu tiên ở Việt Nam với chủ đề “Phật giáo thời đại mới - cơ hội và thách thức” (17/7/2006) do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam chủ trì đã đồng thời tổ chức lễ trồng cây bồ đề. Đây là cây bồ đề được chiết từ cây bồ

đề do chính Hồ Chủ tịch đã tiếp nhận từ Ấn Độ hồi chiến tranh, được trồng ở khuôn viên chùa Trấn Quốc (Hà Nội). Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã nói: “Sự hiện diện của hầu hết các vị khách quốc tế làm cho buổi lễ trồng cây càng thêm ý nghĩa. Giá trị hòa hợp đại chúng trên tinh thần từ bi, hỉ xả là một nhân tố căn bản, sâu xa đã góp phần làm nên tinh thần đoàn kết, nhân ái và hòa hiếu của dân tộc. Nhờ đó mà trong lịch sử nhân loại, hiếm có một đất nước nào chịu đựng triền miên chiến tranh và nhiều biến thiên xã hội, lại là nơi chung sống hòa hợp của nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo như ở nước ta.”

Dân tộc ta, có thời kì buộc phải cầm vũ khí để trả thù nhà, đền nợ nước. Tinh thần cứu khổ độ sinh của nhà Phật quyện kết trong ý chí kiên cường của người Việt Nam đã rèn đúc nên bản lĩnh khoan dung của dân tộc để lịch sử dân tộc ta mãi mãi sẽ không phải là lịch sử của thù hận và xung đột.

Đó là di sản quý báu do tư tưởng Phật giáo chảy chung dòng với truyền thống dân tộc và đã hòa quyện làm một. Sau khi đánh thắng giặc Minh, dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của các vị anh hùng Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã lấy đức từ bi diệt hận thù, lấy ơn trả oán, sẵn sàng cấp lương thảo, thuyền bè, ngựa xe cho những kẻ gây tội ác về nước, mở đường hiếu sinh cho kẻ thù cũng là mở ra phương trời của nền thái bình bền vững. Lê Lợi đã quan niệm: “Tha mạng cho ức vạn người mà tuyệt mối chiến tranh cho sau này, sử xanh ghi chép, tiếng thơm muôn đời, há chẳng lớn sao?”⁽¹⁾

Mặc dù, đế quốc Mỹ đã gây tang tóc, đau thương mất mát cho bao nhiêu gia

đình, thôn bản trong cuộc chiến tranh thời hiện đại, người dân Việt Nam vẫn khép lại quá khứ để hướng tới tương lai vì lợi ích của cả hai dân tộc.

Lòng nhân ái, đức khoan dung vốn có của người Việt bắt gặp đức từ bi của Phật giáo, hiếu nghĩa của Nho giáo làm cho tính khoan dung tôn giáo càng được nhân lên và trở thành một trong những đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam.

Dù tôn giáo ở đâu đến xứ sở này, thì quá trình du nhập, tồn tại ở Việt Nam đã được bản địa hóa khiến cho các tôn giáo luôn có xu hướng tác động, ảnh hưởng lẫn nhau và chung sống một cách hòa bình, hữu hảo bên nhau: “Tôn giáo vào trước mở rộng cửa đón tôn giáo vào sau, tạo nên một sự hòa hợp rộng rãi”⁽²⁾.

Từ thế kỉ I và II, cả ba tôn giáo: Nho, Phật, Đạo đều được người Việt chấp nhận và dung nạp. Các thế kỉ X, XI, XII với các triều đại Đinh, Lê, Lý đánh dấu một thời kì độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc, mở ra một trang sử hào hùng, oanh liệt của lịch sử dựng nước và giữ nước. Giới Nho sĩ chưa hình thành nên việc học chữ thường diễn ra ở các ngôi chùa do các vị sư đảm nhiệm. Các vị sư muốn đọc được kinh Phật phải học chữ Hán (chữ Nho), mà học chữ Hán nhất thiết phải qua kinh sách Nho giáo. Vì vậy, không lấy gì làm lạ là nhiều sư tăng thông thạo Nho học và có người còn rất giỏi về địa lí, phong thủy của Đạo giáo mà điển hình là nhà sư Vạn Hạnh. Có thể nói, trí thức thời xưa chủ yếu xuất thân từ giới tu hành và không ít người tài ba được đào tạo tại nhà

1. Xem: *Đại Việt sử kí toàn thư*, Nxb. Văn học, 2006, tr. 63.

2. Trần Ngọc Thêm. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 302.

chùa. Không ít người vừa là sư tăng, vừa là Đạo sĩ và Nho sĩ. Họ không chỉ có lòng yêu nước nồng nàn, có lòng tự tôn dân tộc mà còn có học vấn uyên bác về nhiều lĩnh vực; không chỉ thấu hiểu giáo lí của đạo mình theo mà còn am tường kinh điển, học thuyết của các tôn giáo, tín ngưỡng khác.

Bốn triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần kéo dài từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV, với hoàn cảnh nước nhà độc lập, tự cường đã tạo thuận lợi cho Tam giáo hòa quyện với nhau và với bản tính bao dung của tâm thức người Việt.

Có thể nói, ở Việt Nam có nhiều Phật tử am hiểu Nho giáo và trọng Đạo giáo. Ngược lại, các thầy pháp của Đạo giáo (phù thủy, bói toán,...) cũng không hề bài bác Phật giáo và Nho giáo. Thực tế có nhà Nho nương thân trong chốn của thiên, mà cũng không ít tăng, ni thông thạo kinh điển Nho giáo.

Nhà sư Vạn Hạnh – người có công lớn xây dựng cơ nghiệp cho nhà Lý- thuộc đời thứ 12 dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi. Ông là người làng Cổ Pháp (huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), từ nhỏ đã tinh thông Tam giáo. Chủ trương của ông là lấy phương pháp Thiên học để dung hòa cõi Trời (siêu nhiên), Đất (thiên nhiên) và Nhân (nhân sinh). Tư tưởng ấy của nhà sư nổi tiếng này, không chỉ được đưa vào nội dung thi cử mà còn ảnh hưởng lớn đến thái độ đối với Phật, Nho, Đạo thời Lý-Trần và các triều đại phong kiến tiếp theo.

Triều Lý Nhân Tông (1075) bắt đầu tuyển sinh thi Tam giáo. Ngô Sĩ Liên viết: “Thi Tam giáo là có thể thông thạo cả ba loại giáo lí Nho, Đạo, Thích để ra làm quan. Các vị chân Nho thời xưa cũng

xem rộng các sách của bách gia chư tử, ra vào đạo Lão và đạo Phật mung lung huyền bí không căn cứ vào đâu được cả. Trở lại tìm ở 6 kinh (Thi, Thư, Dịch, Xuân Thu, Lễ, Nhạc). Sáu kinh truyền cái đạo của Khổng Tử, có quan hệ vua tôi, cha con, có giáo huấn về định luật của sự vật, về luân thường của nhân dân, mà tôn chỉ nguyên bản thì lại là duy tinh, duy nhất khiến cho người ta một khi theo đạo Nho, mà lại thông hiểu sang đạo Phật và đạo Lão. Đạo lão chủ thuyết thiên biến, vạn hóa có đức lại không cho là đức, tùy cảm mà ứng vật không biết đâu là viết tích thường còn. Đạo Phật thì thuyết: Không có sống, không có chết, không từ đâu đến và không đi về đâu, cùng không có cả sức mạnh gân thịt, cùng không có tướng mạo”⁽³⁾.

Phan Huy Chú cũng cho rằng: “Triều đại Lý-Trần, cả hai đời đều tôn sùng Phật-Lão cho nên tuyển chọn nhân sĩ ắt lấy người tinh thông cả hai giáo lí ấy... Người mà thực có bản lĩnh... tinh thông Tam giáo”⁽⁴⁾.

Thực ra, tư tưởng về Tam giáo đồng nguyên đã xuất hiện ở nước ta từ rất sớm. Vào thế kỉ II, đất Giao Chỉ thời Sĩ Nhiếp đã là nơi giao lưu của văn hóa Việt - Ấn - Hán. Sự quần tụ và dung hòa của tư tưởng Phật - Nho - Đạo với văn hóa bản địa của người Việt cổ đã tạo nên một sự hỗn dung văn hóa - tôn giáo. Một số thiên sư tiêu biểu có công cho việc tạo dựng Tam giáo. Người đầu tiên phải kể đến là Mâu Tử (khoảng thế kỉ II-III sau CN).

3. Nguyễn Đăng Thục. *Đại quan tư tưởng thời đại nhà Trần*, Tập san *Khảo cổ học*, số VII, Sài Gòn, 1971, tr. 227.

4. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Khảo mục chí, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 54.

Ông vốn sinh thành ở Trung Quốc, rồi chạy loạn sang Việt Nam. Trong tác phẩm *Lý hoặc luận* mà ông viết vào khoảng năm 198, có tâm sự: “Sau khi mẹ chết, không muốn làm quan, ông đắm mình trong Tam giáo. Từ đó dốc chí vào đạo Phật, gồm ngẫm Lão Tử năm ngàn chữ, ngâm huyền diệu làm rượu ngon, xem ngũ kinh làm đàn sáo”⁽⁵⁾. Qua đó ta thấy, tính hòa đồng, đan xen, dung hợp để trở thành Tam giáo đã manh nha hình thành từ thời Sĩ Nhiếp và trở thành bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc ta.

Sau này, tư tưởng về Tam giáo được một số nhà sư bổ sung, phát triển và hoàn thiện dần, như: Thiên sư Viên Chiếu (999-1091), Trần Thái Tông (1218-1277), Thiên sư Hương Hải (1631-1718), Thiên sư Toàn Nhật (1750?-1832?), Tì Kheo Giác Lâm (thế kỉ XIX)⁽⁶⁾.

Ở Việt Nam, nhất là thời Lê-Nguyễn, Nho sĩ rất được ưu ái, nhưng tầng lớp Nho gia luôn bị dằn vặt và bế tắc về tư tưởng trước cái triết lí Đức Trị trong xã hội ngày càng đề cao pháp quyền. Vì thế cũng ngày càng có nhiều nhà Nho tìm hiểu triết lí nhà Phật, nghiên cứu và vay mượn triết lí nhà Phật; đồng thời cũng ham thích thú tiêu dao của Lão Tử và vô vi của Trang Tử để trốn tránh xã hội hiện tồn. Mượn Phật giáo và Đạo giáo để bày tỏ tâm tư của mình là hiện tượng khá phổ biến ở tầng lớp Nho sĩ. Ngay cả các nhà Nho nổi tiếng, vốn chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo, nhưng vẫn đến với Đạo giáo như Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm.

Phật - Nho - Đạo là ba tôn giáo có từ lâu ở nước ta. Giáo lí của ba tôn giáo này đâu phải có sự tương đồng và lịch sử tồn tại không phải không có mâu thuẫn từ

những người theo tôn giáo khác nhau. Song, chưa hề xảy ra xung đột đến mức dẫn đến chiến tranh tôn giáo như đã từng diễn ra ở một số nước trên thế giới. Truyền thống “tam giáo đồng nguyên”, “ngũ chi hợp nhất” được thể hiện rõ ở đạo Cao Đài- một tôn giáo nội sinh điển hình cho sự dung hợp.

Nói chung, tôn giáo nào cũng dạy con người làm lành, tránh dữ, gạt điều dở, giữ điều hay nhằm hướng con người vươn tới chân, thiện, mỹ. Nếu Nho giáo dạy con người về nhân nghĩa, thì Đạo giáo giáo dục con người biết quý trọng và sống hài hòa với tự nhiên; nếu Công giáo dạy người ta bác ái thì đạo Phật dạy người ta về từ bi, hỉ xả, vô ngã, vị tha, gạt bỏ tham, sân, si. Nhưng, dù có hoà đồng, pha trộn, dung hợp giữa các tôn giáo thế nào đi nữa; dù cho thời kì này, ông vua khác có coi trọng hoặc định kiến với tôn giáo cụ thể nào đó, thì đã là người Việt ai cũng rất coi trọng tín ngưỡng Thờ cúng Tổ tiên. Đây có thể coi là mẫu số chung về nhu cầu tâm linh của người Việt.

Tính khoan dung tôn giáo Việt Nam, không chỉ thể hiện ở nhu cầu tâm linh đa chiều của người dân mà còn thể hiện sự dung hợp của đối tượng thờ phụng ở các nơi thờ tự và cả thái độ của các triều đại phong kiến đối với tôn giáo.

Chùa là nơi thờ Phật, nhưng ở đấy, ta còn có thấy các vị thánh, thần, tiên, mẫu... của tôn giáo và tín ngưỡng bản địa, hoặc những danh nhân văn hóa lịch sử, không chỉ trong nước mà cả nước ngoài. Hầu hết ngôi chùa Phật giáo có

5. Xem: *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 151, tháng 7/2007, tr. 25.

6. Tài liệu đã dẫn, tr. 25-29.

ban hoặc điện thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ; không ít chùa thờ các danh nhân văn hóa, lịch sử, người có công với cộng đồng, dân tộc, hoặc những người có công xây cất, tôn tạo ngôi chùa. Gần đây, nhiều ngôi chùa có ban thờ Bác Hồ và có vị sư chủ trì ngôi chùa còn coi Người như một vị Bồ Tát đã cứu nhân độ thế. Nhà nghiên cứu Mai Thanh Hải đã viết: “Chùa thờ Phật nhiều khi cũng thờ thêm các vị thánh thần của đạo Lão mà dân tin cậy, ngóng chờ, hi vọng, như Chùa Thầy ở Sài Sơn, ngược lại các đền, các phủ cũng đặt thêm tượng Phật lên bệ thờ. Có trường hợp thật minh bạch và rõ ràng như chùa Châu Đài ở làng Thượng Cát (Từ Liêm, Hà Nội) mà dân chúng nhiều đời thường gọi là “đền Tam giáo” từ lâu đã thờ trên cao nhất là Lạc Long Quân, Âu Cơ, Đức Thích Ca, Quan Âm, Từ Lộ (Từ Đạo Hạnh), Khổng Tử, Trần Hưng Đạo (và phu nhân), Thái Thượng Lão quân cùng 12 vị Tiên đồng, Ngọc nữ. ở một số Chùa và đền khác, chúng ta cũng thường gặp các Đức Phật chung bệ thờ với đức Thánh Tản Viên, bà Chúa Liễu Hạnh, thậm chí với Thần Độc Cước, Tam Bành, Huyền Đàn, Ông Đùng, Bà Đà”⁽⁷⁾.

Đền Ngọc Sơn thờ cả Quan Công lẫn Đức Thánh Trần. Văn miếu Quốc Tử Giám được lập ra từ đời Lý Thánh Tông (1070) nhưng không chỉ thờ Khổng Tử mà còn phối thờ 72 học trò của ông. Vào thế kỉ XIV, đời Trần Nghệ Tông, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình và Chu Văn An còn được đưa vào phối thờ tại Văn miếu và không ít những người đỗ đạt cao đã được khắc họ tên, công trạng trong khuôn viên thờ Khổng Tử.

Các triều đại phong kiến Việt Nam thường có thái độ khoan dung tôn giáo.

Việt Nam có thời kì coi một tôn giáo là “quốc giáo”, nhưng không nên hiểu “quốc giáo” theo Phương Tây, bởi một lẽ đơn giản là triều đình có thể trọng tôn giáo này và coi là chỗ dựa tinh thần cho xã hội, nhưng nhìn chung không cấm các tôn giáo, tín ngưỡng khác hoạt động như ở các triều đình phong kiến Châu Âu. Ở Việt Nam cũng không có một Giáo hội bao trùm lên toàn xã hội và các quốc gia.

Từ những năm đầu của thời kì xây dựng nền độc lập cho đến cuối vương triều Trần, Phật giáo là tôn giáo chủ lưu làm nền tảng tinh thần cho quốc gia Đại Việt. Đến thời Lê-Nguyễn, Nho giáo trở thành ý thức hệ chính thống cho một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Nhưng, ngay trong các thời Đinh-Lê-Lý-Trần, Nho giáo vẫn có vai trò nhất định và đến thời Lê - Nguyễn Phật giáo không hẳn đã lụi tàn.

Văn hóa khoan dung là một trong những đặc điểm văn hóa truyền thống của người Việt được thể hiện qua tính hòa đồng, đan xen, khoan dung tôn giáo. Đây cũng là thuận lợi để thực hiện quan điểm của Đảng ta coi sự phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh” là *điểm tương đồng* để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung⁽⁸⁾./.

7. Mai Thanh Hải. *Tôn giáo thế giới và Việt Nam*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2000, tr. 144-145.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ Bảy, Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 49.